



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 51

Ngày 23 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17/11/2023	Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang	2
------------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 300/TTr-SNNPTNT ngày 18 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các chương trình, dự án, kế hoạch các hoạt động khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

PHẦN A. CÂY LÚA

Mục 1. LÚA THUẦN:

1. Mô hình sản xuất lúa giống cấp nguyên chủng

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa cấp siêu nguyên chủng	Kg	40-50	Theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	4.000		
7	Gieo, cấy	Ngày công	20		Ngày công = ngày lao động 8 giờ
8	Công lao động				
8.1	Gieo, cấy	Ngày công	40		Ngày công = ngày lao động 8 giờ
8.2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí tính theo thực tế
8.3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
8.4	- Công lao động phổ thông				Chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy cấy	Máy	1	Cấy tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	5	
3	Tập huấn	Lần	4	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 10	Cán bộ hướng dẫn không quá 05 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất lúa giống cấp xác nhận

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	+ Phương pháp cấy	Kg	50 - 60	Cấp giống nguyên chủng theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
	+ Phương pháp sạ hàng/gieo theo cụm	Kg	60 - 100		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	4.000		
6	Công lao động:				
6.1	Gieo cấy				
	- Gieo cấy	Ngày công	20		Ngày công = ngày lao động 8 giờ
	- Sạ hàng	Ngày công			Theo công suất loại máy
6.2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần//ha	≤ 5		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần//ha	≤ 5		Chi phí tính theo thực tế
6.3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần//ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần//ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
6.4	Công lao động phổ thông				Chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy cấy, hoặc máy gieo theo cụm	Máy	1	Tối thiểu 50ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	5	
3	Tập huấn	Lần	4	01 ngày cho 01 lần

4	Bảng tên mô hình	Bảng	2-3	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 05 tháng/vụ

3. Mô hình sản xuất lúa thương phẩm (hàng hoá) theo quy trình 1 Phải 5 Giảm

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80-100	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	- Mức tối đa của quy trình 1P5G ban hành theo quyết định 532/QĐ-TT-CLT ngày 7/11/2012 - Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
5	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	4.000		
6	Công lao động:				
6.1	Gieo sạ:				
	+ Sạ bằng bình phun đeo vai	Lần/ha	01		Chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc:</u> Sạ hàng/gieo theo cụm	Lần/ha	01		Theo công suất loại máy và chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc:</u> Sử dụng Drone phun hạt giống	Lần/ha	01		
6.2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần//ha	≤ 5		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí tính theo thực tế

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6.3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
6.4	- Công lao động phổ thông				Chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy sạ hàng; hoặc máy gieo theo cụm; hoặc thiết bị bay 3 trong 1 (phun hạt giống, phun phân bón, phun thuốc BVTV)	Máy	1	Tối thiểu 50ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	≤ 3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	2-3	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

4. Mô hình sản xuất lúa thương phẩm (hàng hoá) theo hướng hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80-100	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70*	*: Giảm 30% của mức tối đa quy trình 1P5G ban hành theo quyết định 532/QĐ-TT-CLT ngày 7/11/2012: 100N – 60 P ₂ O ₅ – 40 K ₂ O Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	58*		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	28*		

	Phân hữu cơ sinh học/phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000 – 2.000		Tùy hàm lượng dinh dưỡng, theo khuyến cáo của nhà sản xuất
5	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	4.000		Ưu tiên thuốc sinh học
6	Công lao động:				
6.1	Gieo sạ:				
	+ Sạ bằng bình phun đeo vai	Lần/ha	01		Chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc</u> : Sạ hàng/gieo theo cụm	Lần/ha	01		Theo công suất loại máy và chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc</u> : Sử dụng Drone phun hạt giống	Lần/ha	01		
6.2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí tính theo thực tế
6.3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
	- Công lao động phổ thông				Chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy sạ hàng hoặc máy gieo theo cụm hoặc máy bay không người lái	Máy	1	Tối thiểu 50ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

5. Mô hình sản xuất lúa thương phẩm (hàng hoá) đạt chứng nhận hữu cơ**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

Yêu cầu: Thực hiện 3 năm liên tục trên cùng 01 ruộng.

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	<u>Năm thứ I</u>				
1	Giống lúa	kg/2 vụ	160-200	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg/2 vụ	2.000		Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/2 vụ	4.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu, bệnh thảo mộc, sinh học	1.000 đ	600		
II	<u>Năm thứ II</u>				
1	Giống lúa	kg/2 vụ	160-200	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg/2 vụ	2.000		Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/2 vụ	4.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu, bệnh thảo mộc, sinh học	1.000 đ	600		
III	<u>Năm thứ III</u>				
1	Giống lúa	kg/2 vụ	160-200	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg/2 vụ	2.000		Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/2 vụ	4.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu, bệnh thảo mộc, sinh học	1.000 đ	600		
IV	<u>Công lao động</u>				
1	Gieo sạ				
	+ Sạ bằng bình phun đeo vai	Lần/ha	01		Chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc:</u> Sạ hàng/gieo theo cụm	Lần/ha	01		Theo công suất loại máy và chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc:</u> Sử dụng Drone phun hạt giống	Lần/ha	01		
2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần//ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
	- Công lao động phổ thông				Chi phí tính theo thực tế
V	Phân tích mẫu đất, nước	Mẫu/ha	1	03 hộ/mẫu	
VI	Phân tích mẫu sản phẩm	Mẫu/hộ	1	03 hộ/mẫu	

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy sạ hàng hoặc máy gieo theo cụm hoặc máy bay không người lái	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Năm	3	2 vụ liên tục/năm x 3 năm = 6 vụ
3	Tập huấn	Lần/vụ	4	01 ngày cho 01 lần, 4 lần/vụ x 2 vụ x 3 năm = 24 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT/vụ	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT/năm	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 10	Cán bộ hướng dẫn không quá 05 tháng/vụ
8	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ	Lần/vụ	2	10 ha trở lên
9	Thuê tổ chức chứng nhận hữu cơ	Lần/vụ	2	

6. Mô hình sản xuất lúa thương phẩm (hàng hoá) áp dụng công nghệ sinh thái (ruộng lúa bờ hoa)

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống hoa trồng theo bờ ruộng (bờ đê)				Theo kết quả thực hiện Dự án “Tập huấn kỹ thuật và xây dựng mô hình trồng cây có hoa trên bờ ruộng để thu hút thiên địch phòng trừ sâu, rầy hại lúa tại An Giang từ năm 2011-2013” do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý và Chi Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật chủ trì thực hiện
	Hướng dương	gram	20		
	Mè	kg	0,5		
	Sao nhái	gram	70		
	Cúc mặt trời	gram	70		
	Đậu bắp	gram	35		
2	Túi bầu uơm hạt giống	Kg	0,35		
3	Giống lúa	Kg	80-100	Cấp giống xác nhận (1,2) theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	- Mức tối đa của quy trình 1P5G ban hành theo quyết định 532/QĐ-TT-CLT ngày 7/11/2012 - Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thuốc BVTV (óc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	3.000		
8	Công lao động				
8.1	Gieo sạ:				
	+ Sạ bằng bình phun đeo vai	Lần/ha	01		chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc</u> : Sạ hàng/gieo theo cụm	Lần/ha	01		Theo công suất loại máy và chi phí tính theo thực tế
	+ <u>Hoặc</u> : Sử dụng Drone phun hạt giống	Lần/ha	01		
8.2	Phun thuốc BVTV				
	- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
8.3	Phun phân bón				
	- Sử dụng Drone phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế
	- Hoặc sử dụng bình đeo vai phun phân bón	Lần/ha	≤ 4		Chi phí tính theo thực tế
	- Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy sạ hàng; hoặc máy gieo theo cụm; hoặc thiết bị bay 3 trong 1 (phun hạt giống, phun phân bón, phun thuốc BVTV)	Máy	1	Tối thiểu 30 ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	5	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

Mục 2. LÚA BẢN ĐỊA

1. Mô hình sản xuất lúa mùa ruộng trên

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa mùa ruộng trên	Kg	40-50		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000 – 1.500		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1..000		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 06 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất lúa mùa nổi**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa mùa nổi	Kg	40-50		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000 – 1.500		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1..000		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 08 tháng/vụ

Mục 3. LÚA LAI: Mô hình sản xuất lúa lai (F1)**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa lai	Kg	40-50		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	4.000		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	

PHẦN B. CÂY MÀU**Mục 1. BẮP LAI****1. Mô hình sản xuất bắp lai thương phẩm****a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp lai	kg	28	Theo QCVN 01-53:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	210	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo Quy trình kỹ thuật trồng ngô lai cho các tỉnh phía Nam của Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	3.000		ngành Hưng Lộc (năm 2016)
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	3-4	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất bắp sinh khối

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp lai	kg	28	Theo QCVN 01-53:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	Theo TS. Lê Quý Kha – TS. Lê Quý Tường, Ngô sinh khối kỹ thuật canh tác, thu hoạch và chế biến phục vụ chăn nuôi, NXB nông nghiệp, 2019.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	110		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	2.000		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

Mục 2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP NẾP (BẮP NÙ, BẮP TRẮNG) THƯƠNG PHẨM

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp	kg	30	Hạt F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	600		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

Mục 3. ĐẬU PHỘNG**1. Mô hình sản xuất đậu phộng giống (Mô hình nhân giống đậu phộng)****a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (đậu nhân)	kg	100	QCVN 01-48:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	5	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 05 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất đậu phộng thương phẩm**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (đậu nhân)	kg	1000	Cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	ngày 24/02/2022
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	4	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 04 tháng/vụ

Mục 4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU XANH THƯƠNG PHẨM

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống đậu	kg	30	Cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	2.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	3	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 03 tháng/vụ

Mục 5. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH THƯƠNG PHẨM**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống đậu	kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV (óc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	2.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	3	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 03 tháng/vụ

Mục 6. MÈ**1. Mô hình sản xuất mè giống (Mô hình nhân giống mè)****a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống mè	kg	5	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Quy trình nhân giống mè Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam (năm 2010)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300		
6	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
7	Công lao động phổ thông				

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
2	Thời gian triển khai	Tháng	3	
3	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
4	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
5	Hội thảo, tham quan	HT	1	
6	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 03 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất mè thương phẩm**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống mè	kg	5	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	2.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy gieo hạt/tia hạt	Máy	1	Tối thiểu 30ha, mức hỗ trợ máy theo quy định hiện hành
4	Thời gian triển khai	Tháng	3	
5	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
6	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
7	Hội thảo, tham quan	HT	1	
8	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
9	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 03 tháng/vụ

Mục 7. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI SỢ (KHOAI MÔN)**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		

4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	ngày 24/02/2022
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 06 tháng/vụ

MỤC 8. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI MÌ**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỷ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000 đ	2.000		
	Thuốc cỏ	1.000 đ	2.400		
6	Thuốc BVTV (ốc, sâu, bệnh,..)	kg	04		
7	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤10	Cán bộ hướng dẫn không quá 10 tháng/vụ

PHẦN C. CÂY RAU**Mục 1. RAU ĂN LÁ**

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá đối với nhóm có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (rau muống, cải xanh ăn lá các loại, mồng tơi, rau dền,...)

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>Sản xuất theo hướng an toàn, tiêu chuẩn VietGAP đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày</i>					
1	Giống				
	+ Rau muống	kg	50		
	+ Cải xanh ăn lá các loại	Kg	6		
	+ Mồng tơi	Kg	25		
	+ Rau dền	Kg	15		
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Cải xanh ăn lá các loại	Kg	35		
	Rau muống, rau dền, mồng tơi	Kg	138		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Cải xanh ăn lá các loại	Kg	25		
	Rau muống, rau dền, mồng tơi	Kg	74		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Cải xanh ăn lá các loại	Kg	45		
	Rau muống, rau dền, mồng tơi	Kg	50		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	+ Phân bón lá	1.000 đ	500		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	500		Ưu tiên thuốc sinh học
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Sản xuất theo hướng hữu cơ đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày						
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
	+ Rau muống	Kg	50			
	+ Cải xanh	Kg	6			
	+ Mồng tơi	Kg	25			
	+ Rau dền	Kg	15			
2	Phân bón					
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250			
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56			
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18			
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500			
	+ Phân bón lá	1.000 đ	500			
3	Vôi bột	kg	500			
4	Trichoderma	kg	20			
5	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3			
6	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế	
Sản xuất hữu cơ đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày						
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
	+ Rau muống	kg	50			
	+ Cải xanh	Kg	6			
	+ Mồng tơi	Kg	25			
	+ Rau dền	Kg	15			
2	Phân bón					
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250			
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500			
	+ Phân bón lá hữu cơ	lít	3			
3	Chế phẩm sinh học BVTV	1.000 đ	500			
4	Trichoderma	kg	30			
5	Bẫy feromon	cái	20			
6	Công lao động phổ thông					chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá đối với nhóm có thời gian sinh trưởng 90-100 ngày (bắp cải, súp lơ/bông cải, cải thảo, su hào,...)

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Sản xuất theo hướng an toàn, tiêu chuẩn VietGAP đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 90-100 ngày					
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Bắp cải	kg	0,3		
	+ Súp lơ/cải bông	Kg	0,3		
	+ Cải thảo	Kg	0,3		
	+ Su hào	Kg	0,7		
2	Phân bón			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	+ Phân bón lá	1.000đ	1000		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
Sản xuất theo hướng hữu cơ đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 90-100 ngày					
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Bắp cải	kg	0,3		
	+ Súp lơ/cải bông	Kg	0,3		
	+ Cải thảo	Kg	0,3		
	+ Su hào	Kg	0,7		
2	Phân bón				
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
	+ phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	84		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
3	Trichoderma	kg	20		
4	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	Kg/lít	8		
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
Sản xuất hữu cơ đối với nhóm rau ăn lá có thời gian sinh trưởng 90-100 ngày					
1	Giống				

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	+ Bắp cải	kg	0,3		Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Súp lơ/cải bông	Kg	0,3		
	+ Cải thảo	Kg	0,3		
	+ Su hào	Kg	0,7		
2	Phân bón				
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	+ Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
3	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
4	Trichoderma	kg	30		
5	Bẫy Feromon	cái	20		
6	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

Mục 2. RAU ĂN CŨ, QUẢ

1. Mô hình sản xuất rau ăn củ, quả có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (bầu, bí, dưa leo, dưa hấu, khổ qua, đậu cove, đậu đũa,...)

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	<i>Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày</i>				
1	Giống				
	+ Bầu, bí đao xanh	kg	01		
	+ Dưa leo, dưa hấu	Kg	0,7		
	+ Khổ qua	Kg	2,5		
	+ Đậu cove, đậu đũa	kg	45		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	+ Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
3	Thuốc BVTV (ốc, cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
Sản xuất theo hướng hữu cơ đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày					
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Bầu, bí đao xanh	kg	01		
	+ Dưa leo, dưa hấu	Kg	0,7		
	+ Khô qua	Kg	2,5		
	+ Đậu cove, đậu đũa	kg	45		
2	Phân bón				
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	78	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	+ Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	500		Ưu tiên sản phẩm sinh học
	Trichoderma	kg	20		
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
Sản xuất hữu cơ đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng 60-75 ngày					
1	Giống				Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Bầu, bí đao xanh	kg	01		
	+ Dưa leo	Kg	0,7		
	+ Khô qua	Kg	2,5		
	+ Đậu cove, đậu đũa	kg	45		
2	Phân bón				

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	+ Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
3	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
4	Trichoderma	kg	30		
5	Bẫy feromon	cái	20		
6	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

2. Mô hình sản xuất rau ăn quả có thời gian sinh trưởng trên 90 ngày (ớt, cà chua,...)

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng trên 90 ngày</i>					
1	Giống				
	+ Cà chua	Kg	0,25		
	+ Ớt	Kg	0,4		
2	Phân bón				
	- Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Cà chua	Kg	120		
	+ Ớt	Kg	140		
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg			
	+ Cà chua	Kg	90		
	+ Ớt	Kg	45		
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg			
	+ Cà chua	Kg	180		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	+ Ớt	Kg	240		
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg			
	+ Cà chua	Kg	2.000		
	+ Ớt	Kg	2.500		
3	Nấm Trichoderma	kg	15		Tính riêng ớt, cà chua
4	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		Tính riêng ớt, cà chua
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
<i>Sản xuất theo hướng hữu cơ đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng trên 90 ngày</i>					
1	Giống				
	+ Cà chua (hạt giống hoặc cây con)	Kg cây	0,25 32.000		
	+ Ớt	Kg	0,4		
2	Phân bón				
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	78		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		Ưu tiên sản phẩm sinh học
4	Nấm Trichoderma	kg	20		
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế
<i>Sản xuất hữu cơ đối với nhóm rau ăn quả có thời gian sinh trưởng trên 90 ngày</i>					
1	Giống				
	+ Cà chua (hạt giống hoặc cây con)	Kg cây	0,25 32.000		
	+ Ớt	Kg	0,4		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân bón				
	+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	4.000		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	+ Phân bón lá hữu cơ	1.000 đ	500		
3	Chế phẩm sinh học BVTV	1.000 đ	500		
4	Nấm Trichoderma	kg	20		
5	Bẫy thu hút côn trùng	cái	40		
6	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

3. Mô hình sản xuất đậu nành rau, đậu bắp nhật, bắp thu trái non

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>Sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP đối với đậu nành rau, đậu bắp nhật, bắp thu trái non</i>					
1	Giống				
	+ Đậu nành rau	kg	120		Tài liệu kỹ thuật trồng đậu nành rau theo hướng an toàn thực phẩm của
	+ Đậu bắp nhật	kg	20		
	+ Bắp thu trái non	kg	30		
2	Phân bón			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
				tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Vĩnh Long. Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
	- Đạm nguyên chất (N)					
	+ Đậu nành rau	kg	120			
	+ Đậu bắp nhật	kg	90			
	+ Bắp thu trái non	kg	140			
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)					
	+ Đậu nành rau	kg	90			
	+ Đậu bắp nhật	kg	60			
	+ Bắp thu trái non	kg	50			
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)					
	+ Đậu nành rau	kg	120			
	+ Đậu bắp nhật	kg	100			
	+ Bắp thu trái non	kg	67			
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000			
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000			
4	Trichoderma	kg	20			
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế	
<i>Sản xuất theo hướng hữu cơ đối với đậu nành rau, đậu bắp nhật, bắp thu trái non</i>						
1	Giống				Tài liệu kỹ thuật trồng đậu nành rau theo hướng an toàn thực phẩm của Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Vĩnh Long. Theo QĐ726/QĐ-	
	+ Đậu nành rau	kg	120			
	+ Đậu bắp nhật	kg	20			
	+ Bắp thu trái non	kg	30			
2	Phân bón					
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng		
	+ Đậu nành rau	kg	78			
	+ Đậu bắp nhật	kg	60			
	+ Bắp thu trái non	kg	50			
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)					
	+ Đậu nành rau	kg	120			

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	+ Đậu bắp nhật	kg	100		BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Bắp thu trái non	kg	67		
	-Phân bón gốc hữu cơ	kg	400		
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
4	Trichoderma	kg	30		
5	Bẫy feromon	cái	20		
6	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

Mục 3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MĂNG TÂY THEO HƯỚNG HỮU CƠ

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống	Hạt	22.000		Theo QĐ726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	2	Vật tư làm giàn				
		Cọc	Cây	1.200		
		Sợi dây cước PE	Kg	160		
		Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	5	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10		

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
Năm thứ 2	1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750		
	3	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10		
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345		
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325		
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	Năm thứ nhất: không quá 9 tháng. Năm thứ hai: không quá 6 tháng
2	Tập huấn	Lần	3-5	01 ngày cho 01 lần/1 năm
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/vụ

Mục 4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU MUỐNG LẤY HẠT

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	20		Quy trình trồng và chăm sóc rau
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	160		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	muống lấy hạt của công ty phân bón Đại Hùng; điều tra kinh nghiệm thực tế của nông dân sản xuất tại huyện: Châu Phú, Phú Tân.
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000 đ	1.000		
4	Trichoderma	kg	10		
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 6 tháng/vụ

PHẦN D. CÂY ĂN TRÁI

Mục 1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CÓ MÚI (BUỒI, CHANH, CAM, QUÝT,...) THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	420-655	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	90-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Tùy vào đối tượng cây trồng có mức hỗ trợ phù hợp
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70-100		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100-120		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		+ Vôi bột	kg	400-625		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	120-190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Tùy vào đối tượng cây trồng có mức hỗ trợ phù hợp - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150-180		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500-2.000		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	140-190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Tùy vào đối tượng cây trồng có mức hỗ trợ phù hợp
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100-120		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180-300		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2.000		
	6	+ Túi bao trái	Túi	20.000		Áp dụng đối với cây bưởi
	7	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 10		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 4 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 2. MÔ HÌNH TRỒNG XOÀI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a). Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	420	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Vôi bột	kg	400		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	30.000		
	6	+ Túi bao trái	Túi	70.000		
	7	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 10		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b). Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 4 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần

3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 3. MÔ HÌNH TRỒNG MÍT THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	420	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Vôi bột	kg	400		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
	5	+ Bao trái dạng túi lưới	Cái	400		
	6	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	7	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 10		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 3 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 4. MÔ HÌNH TRỒNG SÀU RIÊNG THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Vôi bột	kg	200		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	1	Phân bón				- Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	70		

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		ngày 24/02/2022
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	2	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh năm thứ 4 (trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2.000		
	6	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 10		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 5 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 5. MÔ HÌNH TRỒNG MĂNG CÀU DAI (NA) THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	1.150	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				<ul style="list-style-type: none"> - Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
		+ Vôi bột	kg	1.000		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.000		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2.000		
	6	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 5		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 3 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 6. MÔ HÌNH TRỒNG NHÃN THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới + dặm	cây	420	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Vôi bột	kg	400		
3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500			
Năm thứ 3	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		Phân hữu cơ sinh

	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	1.500		học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
	4	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2000		
	6	Công lao động				
		- Sử dụng Drone (thiết bị bay không người lái) phun thuốc BVTV	Lần/ha	≤ 10		Chi phí cho mỗi lần phun tính theo thực tế.
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 4 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 7. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CHANH LEO (CÂY CHANH DÂY) THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới + dặm	cây	1.360	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Cột bê tông	Cột	500		
	3	Dây kẽm làm giàn	kg	70		

	4	Phân bón				Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng - Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Chế phẩm sinh học	kg	60		
		+ Vôi bột	kg	1.000		
	5	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	3.000		
Năm thứ 2	1	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660		
	3	+ Chế phẩm sinh học	kg	80		
	4	+ Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2.000		
		Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 2 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

Mục 8. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CHUỐI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP**a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

	TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ 1 + thứ 2	1	Giống trồng mới + dặm	cây	2.000 – 2.500	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Phân bón				- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
		+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
		+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		+ Vôi bột	kg	1.000		
	3	Thuốc BVTV (cỏ, sâu, bệnh,..)	1.000đ	2.000		
	4	Túi bao bông	túi	2.000		
5	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế	

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	Ghi nhận, theo dõi kỹ thuật không quá 2 năm
2	Tập huấn	Lần/năm	3-4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

PHẦN E. HOA KIỀNG**Mục 1. MÔ HÌNH TRỒNG HOA CÚC NGOÀI ĐỒNG****a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc	cây	400.000		Cắt cành
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc	- Theo Quyết định
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175		

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	+ Phân bón lá	1.000đ	3.000		
	+ Vôi bột	Kg	800		
3	Thuốc BVTV (sâu, bệnh,..)	1.000 đ	3.000		
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 1	Cán bộ hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

Mục 2. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	80.000		
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	500		
	+ Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
3	Thuốc BVTV (sâu, bệnh,..)	1.000 đ	3.000		
4	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao) 20cm x 22cm	Cái	80.000		
5	Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	65.000	Tương đương 500 m ³	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Lưới che nắng 60%	m ²	10.000		
7	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m ²	13.000		
8	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2-3	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 1	Cán bộ hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

Mục 3. MÔ HÌNH TRỒNG HOA SEN TRỒNG RUỘNG.

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000		
2	Phân bón				
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
	Vôi bột	Kg	150		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
3	Thuốc BVTV (sâu, bệnh,..)	1.000 đ	3.000		
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	3 - 4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 3	Cán bộ hướng dẫn không quá 9 tháng/vụ

PHẦN G. NĂM ĂN, NĂM DƯỠC LIỆU

Mục 1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM RƠM NGOÀI TRỜI

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 0,1 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (meo giống)	bịch	1000	Tơ nấm trắng đều chạy đầy bịch, không nhiễm mốc, nấm đại khác. Trọng lượng 150gram/bịch	Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022. Giáo trình Mô đun Trồng nấm rơm của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (mã tài liệu MĐ 02)
2	Nguyên liệu	kg	10.000		
3	Dinh dưỡng	kg	40		
4	Vôi	kg	100	Vôi tôi	
5	Dụng cụ (Ống dây tưới, lưới giảm nhiệt, máy bơm nước ...)	1.000đ	3.000		Xây dựng định mức theo thực tế
4	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn	Lần	3-4	01 ngày cho 01 lần tập huấn
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	hecta/người	≤ 1	Cán bộ hướng dẫn không quá 2 tháng/vụ

Mục 2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM RƠM TRONG NHÀ

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 50 m²)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (meo giống)	Bịch	100	Tơ nấm trắng đều chạy đầy bịch, không nhiễm mốc, nấm đại khác. Trọng lượng 150gram/bịch	Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022. Giáo trình Mô đun Trồng nấm rơm của Bộ Nông nghiệp và phát

2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Không bị mốc, màu vàng sáng	trên nông thôn (năm 2010)
3	Dinh dưỡng	kg	4		
4	Vôi	kg	20	Vôi tôi	
5	Nhà trồng nấm	nhà	1	Quy cách nhà trồng 50 m ²	
6	Ấm kê	cái	1		
7	Nhiệt kê	cái	2		
8	Bộ thiết bị tạo ẩm	bộ	1		
9	Cao su	m	30 - 40		Tùy chọn kích thước phù hợp diện tích nhà trồng hiện có
10	Lưới giảm nhiệt	m	30 - 40		
11	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn	Lần	3-4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Nhà trồng/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 2 tháng/vụ

Mục 3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM BÀO NGƯ, NẤM MỎI, NẤM MÈO, NẤM LINH CHI

a) Định mức giống, vật tư (tính cho 50 m²)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phôi giống nấm	bịch	5.000	Tơ nấm trắng đều từ ½ bịch phôi hoặc chạy đầy bịch, không nhiễm mốc, nấm dại khác. Bịch phôi trung bình 1,3-1,5kg.	Giáo trình Mô đun Trồng nấm bào ngư, nấm mèo, nấm linh chi của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (năm 2010)
2	Vôi	kg	100	Vôi tôi	
3	Nhà trồng nấm	nhà	1	Quy cách nhà trồng 50 m ²	

4	Âm kê	cái	1		
5	Nhiệt kế	cái	2		
6	Bộ thiết bị tạo ẩm	bộ	1		
7	Cao su	m	30-40		Tùy chọn kích thước phù hợp diện tích nhà trồng hiện có
8	Lưới giảm nhiệt	m	30-40		
9	Công lao động phổ thông				chi phí tính theo thực tế

b) Định mức triển khai (tính cho mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	3-4	01 ngày cho 01 lần
3	Bảng tên mô hình	Bảng	1-2	
4	Hội thảo, tham quan	HT	1	
5	Hội nghị, Hội thảo tổng kết	HN, HT	1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Nhà trồng/người	≤ 5	Cán bộ hướng dẫn không quá 6 tháng/vụ

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

PHẦN A. CHĂN NUÔI GIA CẦM

Mục 1. CHĂN NUÔI GÀ THỊT

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp tùy	Quy mô: ≤1.000 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng, kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (gà 1 ngày tuổi)	Con	1	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS. Con giống hướng thịt
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	6	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật
4	Vắc-xin	Liều/con	7	(2) Gum; (2) ND-IB; (1) New; (1) Đậu; (1) cúm GC
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	01	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 2. CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤1.000 con

b) Định mức thiết bị**b.1) máy móc, thiết bị chăn nuôi (áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)**

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/m ²	8-12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	Con/m ²	6-8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

b.2) Thiết bị vật tư ấp trứng gà (áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gà	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng	Ghi chú
1	Giống (gà 1 ngày tuổi)	Con	1	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS. Con giống hướng thịt
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật
4	Vắc-xin	Liều/con	13	(3) Gum; (4) New; (4) Viêm phế quản truyền nhiễm; (2) cúm GC
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Mô hình nuôi gà sinh sản				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	
Mô hình ấp trứng gà				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	- Số lần	Lần	02	
	- Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 3. CHĂN NUÔI VỊT THỊT**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤1.000 con

b) Định mức thiết bị: (Áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi Chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng, kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (vịt 1 ngày tuổi)	Con	1	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS. Con giống hướng thịt
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật
4	Vắc-xin	Liều/con	4	(2) dịch tả (1) viêm gan; (1) cúm gia cầm
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	- Số lần	Lần	2	
	- Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo tổng kết	HT	01	
3	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 4. CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤1.000 con

b) Định mức thiết bị**b.1) Máy móc, thiết bị chăn nuôi (áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)**

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi Chú
1	Sàn nhựa	Con/m ²	6-8		
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

b.2) Thiết bị vật tư ấp trứng vịt (áp dụng quy mô tối thiểu 1.000 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu số lượng	Ghi chú
1	Giống (vịt 1 ngày tuổi)	Con	1	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật
4	Vắc-xin	Liều/con	11	(3) dịch tả; (3) viêm gan; (3) cúm GC; (2) Tụ huyết trùng.
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Mô hình nuôi vịt sinh sản				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội nghị, tham quan	HN	01	
3	Hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	
Mô hình ấp trứng vịt				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 5. CHĂN NUÔI CHIM CÚT SINH SẢN**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤2.000 con

b) Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô tối thiểu 2.000 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi Chú
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20		

c) **Định mức giống, vật tư** (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) **Định mức triển khai**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cú sinh sản				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	
Mô hình ấp trứng				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 6. CHĂN NUÔI THỎ THƯỜNG PHẨM**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤100 con

b) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS, giống thương phẩm	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong 90 ngày)	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	1	(1) Bại huyết	
4	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/con	0,2	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

c) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 7. CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤100 con

b) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
	- Đực giống	kg	3		
	- Thỏ cái giống	kg	2,5		
4	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ cái (hỗ trợ trong 120 ngày)	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
5	Vắc xin	Liều/con	1	(1) Bại huyết	
6	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/con	0,2	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

c) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

PHẦN B. CHĂN NUÔI HEO

Mục 1. CHĂN NUÔI HEO THỊT

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤20 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng cho quy mô tối thiểu 20 con).

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS; Theo Quy định hiện hành	
	- Heo nội	Kg	07		
	- Heo ngoại	Kg	10		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	225	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc-xin	Liều	6	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó thương hàn, (1) Đóng dấu heo	
4	Hóa chất sát trùng	Lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 2. CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤20 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng cho quy mô tối thiểu 20 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lông/con	1		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lông/con	1		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	2		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	2		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống hậu bị	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS; Theo quy định hiện hành	
	- Heo nội	Kg	22		
	- Heo ngoại	Kg	100		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo hậu bị			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Heo ngoại	Kg	534		
	- Heo nội	Kg	483		
3	Vắc-xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó thương hàn, (2) Đóng dấu heo	
4	Hóa chất sát trùng	Lít	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2		
5	Chế phẩm sinh học	Kg	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	03	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

PHẦN C. CHĂN NUÔI GIA SÚC**MỤC 1. CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ SINH SẢN****a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤10 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng quy mô tối thiểu 10 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS; Theo quy định hiện hành	
	- Bò cái giống	Kg	220		
	- Trâu cái giống	Kg	350		
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
3	TAHH cho trâu cái chữa	Kg	660		
4	Tàng đá liếm	Kg	3		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	2 - 4	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 2. CHĂN NUÔI BÒ VỖ BÉO**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤20 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng quy mô tối thiểu 20 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy KST				
	- Ngoại ký sinh trùng	Liều/con	1		
	- Giun tròn	Liều/con	1		
	- Sán lá gan	Liều/con	1		
3	Vắc xin	Liều/con	4	LMLM (2 lần); Tụ huyết trùng (2 lần)	
4	Thức ăn hỗn hợp (bổ sung 3,0kg/con/ngày	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	

	trong thời gian vỗ béo 90 ngày)				
5	Nguyên liệu làm đệm lót (Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...)	kg/con	900		
	Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	2 - 4	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 3. CHĂN NUÔI BÒ THỊT**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤10 con

b) Định mức thiết bị (áp dụng quy mô tối thiểu 10 con)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Theo Giáo trình chăn nuôi bò thịt, PGS.TS Đinh Văn Cải (2007)	
2	Thuốc tẩy KST				
	- Ngoại ký sinh trùng	Liều/con	1		
	- Giun tròn	Liều/con	1		
	- Sán lá gan	Liều/con	1		
3	Vắc xin	Liều/con	4	LMLM (2 lần); Tụ huyết trùng (2 lần) Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	
4	TĂHH bổ sung cho bò thịt (bổ sung 3kg/con/ngày trong 90 ngày)	Kg/con	270	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	2 - 4	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 4. CHĂN NUÔI ĐÊ THƯƠNG PHẨM

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: ≤50 con

b) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/kg	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS; Theo quy định hiện hành	
2	Khối lượng				
3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho dê, cừu	Kg	45	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
4	Vắc-xin	Liều	4	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

c) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	02	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

Mục 5. CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 5 con

b) Định mức giống, vật tư (tính cho 1 con, Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS; Theo quy định hiện hành	
2	Khối lượng				
	- Dê cái ngoại	kg	23 - 27		
	- Dê cái nội	kg	13 - 17		

	- Dê cái lai	kg	18 - 22	
	- Cừ cái	kg	16 - 20	
	- Dê, cừ đực	kg	28 - 32	
3	TĂHH cho dê, cừ đực giống và dê, cừ cái hậu bị đến đẻ	kg	115	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật
4	Vắc-xin	Liều	4	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu

c) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	2 - 4	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

PHẦN D. MÔ HÌNH Ử THỨC ĂN THÔ XANH

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3 - 5 tấn

b) Định mức giống, vật tư (theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ử RƠM VỚI UREA TRONG TÚI NILON				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		
	Ri mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	5		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2	Ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Ri mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
3	Ủ chua cỏ				
	Cỏ tươi	Tấn	01		
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

c) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	01	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2	Hội thảo, tham quan	HT	01	
3	Hội nghị, hội thảo tổng kết	HN, HT	01	
4	Bảng tên mô hình	bảng	1 - 2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC THỦY SẢN**

PHẦN A. ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN CHỦ LỰC

I. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

Stt	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m ²)	Cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
					Hệ số (FCR)	Protein (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(12)
1	Cá Tra							
		Ương giống	500	≤ 1 ngày tuổi	1,1	≥ 30	3	
		Thâm canh	40	≥ 2 cm	≤ 1,7	≥ 22	8	
		Bán thâm canh	20-25	≥ 2 cm	1,5	≥ 22	8	
		Quảng canh cải tiến	≤15	≥ 2 cm	1,0	≥ 22	10	
		Thâm canh trong lồng, bè	80-100	≥ 2 cm	2,3	≥ 22	8	
		Bán thâm canh trong lồng, bè	40-50	≥ 2 cm	2,0	≥ 22	8	
2	Tôm càng xanh							
		Thâm canh	20	1-1,3 cm	≤ 2,5	23-35	6	
		Bán thâm canh	10	1-1,3 cm	≤ 2,2	23-35	6	

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Stt	Đối tượng, hình thức nuôi	Yêu cầu							Ghi chú
		Diện tích (ha)	Thời gian triển khai (tháng)	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo (số người)	Tập huấn/triển khai (số lần)	Hội thảo đầu bờ/ tham quan (số lần)	Hội thảo tổng kết (số lần)	Bảng cảm trình diễn (cái)	
1	Cá tra								
	Ương giống	1	6	2	1	1	1	1	
	Thâm canh	1	8	2	1	1	1	1	
	Bán thâm canh	1	8	2	1	1	1	1	
	Quảng canh cải tiến	1	10	1	1	1	1	1	
	Thâm canh trong lồng, bè	0,05	8	2	1	1	1	1	
	Bán thâm canh trong lồng, bè	0,05	8	2	1	1	1	1	
2	Tôm càng xanh								
	Thâm canh	1	6	2	1	1	1	1	
	Bán thâm canh	1	6	2	1	1	1	1	

III. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, KINH TẾ - KỸ THUẬT**1. Cá Tra****1.1. Ương cá tra giống trong ao đất (tính cho 01 ha mặt nước nuôi)**

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-9:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	1,5	QCVN 02-9:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	500	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ cá bột	Ngày tuổi	≤ 1	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 15	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		≤ 1,1	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 3	Theo thực tế
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Cơ sở để tính khấu hao</i>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-9/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Cá bột (mật độ 500 con/m ² x 01 ha)	Con	5.000.000	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Thức ăn (FCR: 1,1 x 5.000.000 con x tỷ lệ sống 15% x trọng lượng (50 con/kg)	Tấn	16,5	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	500	
9	Công lao động phổ thông (2 người/ha x 3 tháng)	Tháng	6	

1.2. Cá tra thâm canh (tính cho quy mô 01 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,5 - 1 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 3	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	40	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	Cm/con	≥ 2	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		$\leq 1,7$	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-9/2014/BNNPTNT

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống (cao thân 2 cm; mật độ: 40 con/m ² x 1 ha)	Con	400.000	
6	Thức ăn (FCR: 1,7 x 400.000 con x tỷ lệ sống 75% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	510	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	500	
9	Công lao động phổ thông (2 người/ha x 8 tháng)	Tháng	16	

1.3. Cá tra bán thâm canh (tính cho quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,5 - 1 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 3	QCVN 02-9:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	20-25	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	Cm/con	≥ 2	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		≤ 1,5	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sân vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống (cao thân 2 cm; mật độ: 20-25 con/m ² x 1 ha)	Con	250.000	
6	Thức ăn (FCR: 1,5 x 250.000 con x tỷ lệ sống 75% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	281,25	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	500	
9	Công lao động phổ thông (2 người/ha x 8 tháng)	Tháng	16	

1.4. Nuôi cá tra quảng canh cải tiến (tính cho quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,5 - 1 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 3	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	≤ 15	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Kích cỡ giống	Cm/con	≥ 2	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		$\leq 1,0$	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống (cao thân 2 cm; mật độ: 15 con/m ² x 1 ha)	Con	150.000	
6	Thức ăn (FCR: 1,0 x 150.000 con x tỷ lệ sống 75% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	112,5	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	500	
9	Công lao động phổ thông (1 người/ha x 10 tháng)	Tháng	10	

1.5. Nuôi cá tra/basa/cá hú thâm canh trong lồng, bè (tính cho quy mô 500m³ nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích lồng nuôi/mô hình (250m ³ /lồng)	Lồng/hộ	2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 4	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	80-100	Theo số liệu điều tra giá thành sản xuất của Trung tâm Khuyến nông An Giang
5	Kích cỡ giống	Cm/con	≥ 2	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		≤ 2,3	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy đập nước	Cái/bè	1-2	Khấu hao 03 năm
2	Máy bơm oxy	Cái/bè	1-2	Khấu hao 03 năm
3	Thuyền (xuồng)	Cái/bè	1	Khấu hao 06 năm
4	Nhà vệ sinh	Cái/bè	1	Khấu hao 06 năm
5	Thau trộn thức ăn	Cái/bè	3	01 vụ nuôi
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Lắp đặt hệ thống lồng/bè			
	Chi phí khấu hao lồng/bè			

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Chi phí bảo trì hệ thống lồng/bè			
2	Sát khuẩn phòng ký sinh trùng	Kg	100	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	kg	300	
4	Men vi sinh đường ruột	%/chi phí thức ăn	5	
5	Con giống (cao thân 2 cm; mật độ: 100 con/m ³ x 500m ³)	Con	50.000	
6	Thức ăn (FCR: 2,3 x 50.000 con x tỷ lệ sống 75% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	86,25	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu (tạo dòng chảy)	Lít	500	
9	Công lao động phổ thông (2 người/500m ³ x 8 tháng)	Tháng	16	

1.6. Nuôi cá tra bán thâm canh trong lồng/bè (tính cho quy mô 500m³ nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích lồng nuôi/mô hình (250m ³ /lồng)	Lồng/hộ	2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 4	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	40-50	Theo số liệu điều tra giá thành sản xuất của Trung tâm Khuyến nông An Giang
5	Kích cỡ giống	Cm/con	≥ 2	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		≤ 2,0	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8	Theo thực tế
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Cơ sở để tính khấu hao</i>
1	Máy đập nước	Cái/bè	1-2	Khấu hao 03 năm
2	Máy bơm oxy	Cái/bè	1-2	Khấu hao 03 năm
3	Thuyền (xuồng)	Cái/bè	1	Khấu hao 06 năm
4	Nhà vệ sinh	Cái/bè	1	Khấu hao 06 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Lắp đặt hệ thống lồng/bè			

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Chi phí khấu hao lồng/bè			
	Chi phí bảo trì hệ thống lồng/bè			
2	Sát khuẩn phòng ký sinh trùng	Kg	70	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	kg	200	
4	Men vi sinh đường ruột	%/chi phí thức ăn	5	
5	Con giống (cao thân 2 cm; mật độ: 50 con/m ³ x 500m ³)	Con	25.000	
6	Thức ăn (FCR: 2,0 x 25.000 con x tỷ lệ sống 75% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	37,5	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu(tạo dòng chảy)	Lít	350	
9	Công lao động phổ thông (2 người x 8 tháng)	Tháng	16	

2. Tôm càng xanh

2.1. Tôm càng xanh thâm canh (Quy mô 1ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	20	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
4	Kích cỡ giống	Cm/con	1-1,3	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2,5	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	Theo thực tế
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Tính tỷ lệ khấu hao</i>
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	8	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	4	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo, đào mới			
2	Sên vét ao cũ			
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000m ² ; bón định kỳ: 10 kg/1000m ³ x 5 tháng)	Tấn	1	
5	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	
6	Vi sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống (≥ 1 cm; mật độ: 20 con/m ²)	Con	200.000	
8	Thức ăn (FCR: 2,5 x 200.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	7,5	
9	Vi sinh (3 lượt/tháng x 6 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	90 (9)	
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
11	Nhiên liệu, điện			

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (6 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Lít	4.320	
	Sử dụng moteur chạy quạt (6 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 8 dàn máy x 180 ngày)	Kw	8.640	
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw (lít)	500	
12	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	

2.2. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh (tính cho quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 5	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	10	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
4	Kích cỡ giống	Cm/con	$\geq 1-1,3$	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 2,2$	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	Theo thực tế
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Tính tỷ lệ khấu hao</i>
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	5	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	4	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo mới			
2	Sên vét			
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)			
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000 m ² ; bón định kỳ: 10 kg/1000 m ³ x 5 tháng)	Tấn	1	
5	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	
6	Vi sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống (≥ 1 cm; mật độ 10 con/m ²)	Con	100.000	
8	Thức ăn (FCR: 2,2 x 100.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	3,3	
9	Vi sinh (02 lượt/tháng x 6 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	60 (6)	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
11	Nhiên liệu, điện			
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (5 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 05 đàn máy x 180 ngày)	Lít	2.250	
	Sử dụng motor chạy quạt (5 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 05 đàn máy x 180 ngày)	Kw	4.500	
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Lít	250	
12	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	

PHẦN B. ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN TRUYỀN THỐNG VÀ BẢN ĐỊA

I. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ	Cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
					Hệ số (FCR)	Protein (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cá lóc							
		Trong ao	20 con/m ²	400 – 500 con/kg	≤2,5	≥ 26	8	
		Trong bể	100 con/m ³	400 – 500 con/kg	≤ 2	≥ 30	8	
2	Cá rô							
		Trong ao	50 con/m ²	500 - 700 con/kg	≤ 2	≥ 25	6	
3	Cá Sặc rằn							
		Trong ao	20 con/m ²	400 – 500 con/kg	≤ 2,5	≥ 25	10	
4	Cá Thát lát							
		Trong ao	9 con/m ²	8 – 12 cm	≤ 2	≥ 30	10	
5	Cá điêu hồng							
		Trong ao	30 con/m ²	80 – 100 con/kg	≤ 1,3	≥24	8	

		Trong lồng bè	100 con/m ³	80 – 100 con/kg	≤ 1,8	≥ 24	8		
6	Chạch lấu								
		Trong ao	20 con/m ²	≥ 10cm	≤ 4,5	≥ 35	24		
7	Cá heo								
		Trong ao	30 con/m ²	500 con/kg	≤ 5,5	≥ 40	12		
8	Ếch								
		Trong bể	100 con/m ²	≥ 10 g	≤ 1,2	≥ 32	4		
9	Lươn								
		Trong bể	300 con/m ²	500 con/kg	≤ 2	≥ 40	12		

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Stt	Đối tượng, hình thức nuôi	Yêu cầu						Bảng cấm trình diễn (cái)	Ghi chú
		Diện tích	Thời gian triển khai (tháng)	Số lượng Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo	Tập huấn/triển khai (số lần)	Hội thảo đầu bờ/ tham quan (số lần)	Hội thảo tổng kết (số lần)		
1	Cá lóc								
	Trong ao	0,5 ha	8	1	1	1	1	1	
	Trong bể	500 m ³	8	1	1	1	1	1	
2	Cá rô								
	Trong ao	0,5 ha	6	1	1	1	1	1	
3	Cá Sặc rằn								
	Trong ao	0,5 ha	10	1	1	1	1	1	
4	Cá Thát lát								
	Trong ao	0,5 ha	10	1	1	1	1	1	
5	Cá điêu hồng								
	Trong ao	0,5 ha	8	1	1	1	1	1	
	Trong lồng bè	500 m ³	8	1	1	1	1	1	

6	Chạch lấu								
	Trong ao	0,5 ha	24	1	1	1	1	1	
7	Cá heo								
	Trong ao	0,5 ha	12	1	1	1	1	1	
8	Ếch								
	Trong bể	500 m ²	4	1	1	1	1	1	
9	Lươn								
	Trong bể	500 m ²	12	1	1	1	1	1	

III. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Nuôi cá lóc

1.1. Nuôi cá lóc trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	20	Quyết định 212/QĐ-SKHCN ngày 23/9/2022 của Sở Khoa học Công nghệ: Đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu nâng cao chuỗi giá trị cá lóc thương phẩm tỉnh An Giang”
5	Kích cỡ giống	con/kg	400 - 500	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2,5	
8	Thời gian nuôi	Tháng	8	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Công cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sân vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	100.000	
6	Thức ăn (FCR: 2,5 x 100.000 con x tỷ lệ sống 60% x khối lượng 0,7 kg/con)	Tấn	105	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	800	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 8 tháng)	Tháng	16	

1.2. Nuôi cá lóc trong bể (quy mô 500m³)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích bể nuôi/mô hình (20 - 25 m ³ /bể)	Bể/hộ	20 - 25	
3	Độ sâu mực nước	m	≥ 1,5	Quyết định 04/QĐ-KHCN ngày 04/01/2013 của Sở Khoa học Công nghệ: "Phát triển mô hình nuôi cá lóc trong bể và thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp"
4	Mật độ nuôi	Con/m ³	100	
5	Kích cỡ giống	Con/kg	400 - 500	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2	
8	Thời gian nuôi	Tháng	8	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Cơ sở để tính khấu hao</i>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Khấu hao bể			
2	Con giống	Con	50.000	
3	Thức ăn (FCR: 2,0 x 50.000 con x tỷ lệ sống 60% x khối lượng 1,0 kg/con)	Tấn	60	
4	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
5	Nhiên liệu	Lít	1.000	
6	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 8 tháng)	Tháng	16	

2. Nuôi cá rô trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	50	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	con/kg	500 - 700	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	Thời gian nuôi	Tháng	6	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sân vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	250.000	
6	Thức ăn (FCR: 2 x 250.000 con x tỷ lệ sống 70% x khối lượng (100g/con))	Tấn	35	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	600	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 6 tháng)	Tháng	12	

3. Nuôi cá sặc rằn trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	20	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	con/kg	400 – 500	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 2,5$	
8	Thời gian nuôi	Tháng	10	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	100.000	
6	Thức ăn (FCR: 2,5 x 100.000 con x tỷ lệ sống 70% x khối lượng 200g/con)	Tấn	35	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	800	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 10 tháng)	Tháng	20	

4. Nuôi cá thát lát trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	9	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	cm	8 -12	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2	
8	Thời gian nuôi	Tháng	10	
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Cơ sở để tính khấu hao</i>
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	45.000	
6	Thức ăn (FCR: 2 x 45.000 con x tỷ lệ sống 70% x khối lượng (500g/con)	Tấn	31,5	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	1.000	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 10 tháng)	Tháng	20	

5. Nuôi cá điều hồng

5.1 Nuôi cá điều hồng trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	30	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
5	Kích cỡ giống	con/kg	80 - 100	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 1,3$	
8	Thời gian nuôi	Tháng	8	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
5	Con giống	Con	150.000	
6	Thức ăn (FCR: 1,3 x 150.000 con x tỷ lệ sống 70% x khối lượng 400g/con)	Tấn	55	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	800	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 8 tháng)	Tháng	16	

5.2. Nuôi cá điêu hồng trong lồng bè (quy mô 500m³)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích lồng bè nuôi/mô hình (250m ³ /lồng)	Lồng bè /hộ	2	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	≥ 4	
4	Mật độ nuôi	Con/m ³	100	
5	Kích cỡ giống	Con/kg	50 - 80	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1,8	
8	Thời gian nuôi	Tháng	8	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Khấu hao lồng bè			
2	Vệ sinh lồng bè cũ			
3	Con giống	Con	50.000	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Thức ăn (FCR: 1,8 x 50.000 con x tỷ lệ sống 70% x khối lượng 500g/con)	Tấn	31,5	
5	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
6	Nhiên liệu	Lít	500	
7	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 8 tháng)	Tháng	16	

6. Nuôi cá chạch lấu trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	20	Quyết định 83/QĐ-SKH-CN ngày 23/12/2014 của Sở Khoa học Công nghệ: Đề tài cấp tỉnh “Ươm giống và nuôi thương phẩm cá chạch lấu tại tỉnh An Giang”
5	Kích cỡ giống	cm	≥ 10	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 4,5	
8	Thời gian nuôi	Tháng	24	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Cải tạo, đào mới			
	Sên vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	100.000	
6	Thức ăn (FCR: 4,5 x 100.000 con x tỷ lệ sống 50% x khối lượng 500 g/con)	Tấn	112,5	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	1.500	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 24 tháng)	Tháng	48	

7. Nuôi cá heo trong ao (diện tích 0,5 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,25 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	m	2,5 – 3,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	30	Báo cáo 294/BC-TTKN ngày 13/4/2023 của Trung tâm Khuyến nông An Giang về việc Báo cáo các mô hình hiệu quả
5	Kích cỡ giống	Con/kg	500	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 5,5	
8	Thời gian nuôi	Tháng	12	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới			
	Sân vét ao cũ			
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống	Con	150.000	
6	Thức ăn (FCR: 5,5 x 150.000 con x tỷ lệ sống 50% x khối lượng 30g/con)	Tấn	12,5	
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
8	Nhiên liệu	Lít	1.000	
9	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 12 tháng)	Tháng	24	

8. Nuôi ếch trong bể (quy mô 500m²)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích bể nuôi/mô hình (20 - 25 m ² /bể)	Bể/hộ	20 - 25	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
3	Độ sâu mực nước	m	≥ 0,2	
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	100	
5	Kích cỡ giống	g/con	10	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2	
8	Thời gian nuôi	Tháng	4	

B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Khấu hao bể			
2	Con giống	Con	50.000	
3	Thức ăn (FCR: 1,2 x 50.000 con x tỷ lệ sống 60% x khối lượng 250g/con)	Tấn	9	
4	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
5	Nhiên liệu	Lít	200	
6	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 4 tháng)	Tháng	8	

9. Nuôi lợn trong bể (quy mô 500m²)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích bể nuôi/mô hình (20 - 25 m ² /bể)	Bể/hộ	20 - 25	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
3	Độ sâu mực nước	m	≤ 0,3	
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	300	
5	Kích cỡ giống	Con/kg	≥ 500	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
7	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2	
8	Thời gian nuôi	Tháng	12	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao

1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ống bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Khấu hao bể	Triệu đồng	20	Khấu hao 02 năm
2	Con giống	Con	150.000	
3	Thức ăn (FCR: 2 x 150.000 con x tỷ lệ sống 60% x khối lượng 200g/con)	Tấn	36	
4	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	
5	Nhiên liệu	Lít	1.000	
6	Công lao động phổ thông (2 người/vụ x 12 tháng)	Tháng	24	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>